

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới
Xã Nga Thanh, Huyện Nga Sơn đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ- TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/08/2009 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Quyết định số: 1457/QĐ- UBND ngày 11/05/2011 củ chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 13/6/2012 của UBND huyện Nga Sơn về việc Phê duyệt Quy hoạch nông thôn mới xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn đến năm 2020;

Căn cứ đề nghị của Chủ tịch UBND xã Nga Thanh tại tờ trình số 73/TTr-UBND của UBND xã Nga Thanh ngày 16/12/2015 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, đến năm 2020.

Theo kết quả thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Nga Thanh của các phòng Nông nghiệp&PTNT, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Công thương huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn đến năm 2020.

2. Phạm vi và ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới: xã Nga Thanh nằm ở phía Đông Bắc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Phía Bắc giáp xã Nga Liên.

- Phía Nam giáp Nga Thủy.

- Phía Tây giáp xã Nga Yên và Nga Hưng.

- Phía Đông giáp xã Nga Tân.

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn. Tổng diện tích tự nhiên: 345,46ha, gồm 7 thôn từ thôn 1 đến thôn 7.

3. Thời gian thực hiện điều chỉnh quy hoạch: Giai đoạn từ 2015 – 2020.

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới đến năm 2020:

4.1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

a/ Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm :

Diện tích đất trồng cây hàng năm được phê duyệt đến năm 2020 là 154,70. Điều chỉnh giảm 16,54ha để chuyển sang diện tích đất trang trại và các mục đích khác. Tại các khu vực dọc phía Đông đường tỉnh lộ 524 (Từ đạc 1 đến đạc 6) khu vực Đầm xóm 3, 4.

b/ Điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác (Trang trại).

Đất nông nghiệp khác được phê duyệt đến năm 2020 là 9,47ha. Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp khác tăng 20,90ha được chuyển từ diện tích đất trồng cây hàng năm không hiệu quả ở các khu vực Đầm xóm 3, 4: **1,74ha** và dọc đường tỉnh lộ 524 (Đạc 1 đến Đạc 6) là **13,12ha**; từ đất tiểu thủ công nghiệp làng nghề ở Khu vực Đầm xóm 3 chuyển sang là 3,32ha; từ đất nghĩa địa đã được phê duyệt đến năm 2020 xóm 4 chuyển sang 2,62ha. Trong đó:

* Điều chỉnh tăng thêm trang trại chăn nuôi tổng hợp tại khu vực giáp nghĩa địa xóm 4 với diện tích là 4,23ha. Điều chỉnh trang trại tổng hợp đến năm 2020 là 8,29ha,

* Điều chỉnh quy hoạch tăng thêm 2 vùng trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả với diện tích là 16,67ha cụ thể :

- Điều chỉnh quy hoạch bổ sung thêm khu vực giáp nghĩa địa xóm 4 và khu vực Đầm xóm 3: 3,55ha.

- Điều chỉnh quy hoạch bổ sung thêm khu vực dọc phía Đông đường tỉnh lộ 524 (thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6) với diện tích 13,12ha

Tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp khác điều chỉnh giảm 4,22ha để chuyển sang sử dụng: đất nghĩa địa xóm 4 là 3,53ha ; đất giao thông nội đồng : 0,44ha và hệ thống thủy lợi nội đồng là 0,25ha.

Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác điều chỉnh đến năm 2020 là 26,15ha, tăng 16,68ha so với quy hoạch được duyệt.

4.2. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn trong phạm vi toàn xã(quy hoạch chung).

a/ Các điểm dân cư:

- Điều chỉnh bổ sung thêm diện tích đất ở tại các điểm dân cư như sau:

+ Đất ở khu vực làng nghề thôn 7: 2,80ha. Lấy từ đất làng nghề: 2,80ha.

+ Đất ở khu vực xen dân cư với diện tích 0,67ha. Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác (cói): 0,37ha và đất phi nông nghiệp khác: 0,30ha.

b/ Các điểm tiểu thủ công nghiệp làng nghề:

- Diện tích đất tiểu thủ công nghiệp-làng nghề được phê duyệt đến năm 2020 là 7,24ha. Điều chỉnh diện tích đất tăng 1,31ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

Tuy nhiên diện tích đất tiểu thủ công nghiệp-làng nghề điều chỉnh giảm 6,45ha sử dụng cho các mục đích khác: chuyển sang đất trang trại ở khu vực Đầm xóm 3 là 3,32ha; chuyển sang đất ở khu vực thôn 7 là 2,80ha. Và chuyển sang đất giao thông , thủy lợi nội đồng là 0,33ha.

Diện tích quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp-làng nghề điều chỉnh đến năm 2020 là 2,10ha giảm 5,14 so với quy hoạch được duyệt năm 2020.

c/ Điều chỉnh khu vực tôn giáo tín ngưỡng.

- Diện tích đất tôn giáo tín ngưỡng được phê duyệt đến năm 2020 là 0,83ha.

Điều chỉnh diện tích tăng 0,25ha ở thôn 2. Lấy từ đất phi nông nghiệp khác: 0,25ha.

d/ Điều chỉnh khu vực nghĩa địa.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa được phê duyệt đến năm 2020 là 5,96ha. Điều chỉnh diện tích tăng 3,53ha được lấy từ đất nông nghiệp khác (trang trại) ở khu vực phía Tây nghĩa địa.

Tuy nhiên trong kỳ diện tích đất nghĩa địa giảm 2,62ha sang đất nông nghiệp khác (trang trại) ở khu vực phía Đông nghĩa địa

Diện tích quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa điều chỉnh đến năm 2020 là 6,87ha, tăng 0,91ha so với quy hoạch được duyệt năm 2020.

e/ Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Điều chỉnh bổ sung thêm diện tích đất giao thông nội đồng là 0,67ha. Lấy từ đất nông nghiệp khác: 0,44ha; đất thủy công làng nghề: 0,23ha;

- Điều chỉnh bổ sung thêm hệ thống thủy lợi nội đồng là 0,35ha. Lấy từ đất nông nghiệp khác: 0,25ha; đất tiểu thủ công làng nghề: 0,10ha.

f/ Điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp khác.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phê duyệt đến năm 2020 là 6,21ha. Điều chỉnh diện tích giảm 0,65ha sử dụng cho các mục đích khác.

4.3.Điều chỉnh diện tích, cơ cấu các loại đất:

* Tổng diện tích đất tự nhiên trong kỳ quy hoạch là 345,46ha. Trong đó:

- Điều chỉnh đất nông nghiệp: đến 2020 là 180,00ha.
- Điều chỉnh đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 165,46 ha

(Chi tiết điều chỉnh các loại đất theo phụ biểu 01,02, 03 đính kèm quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Cơ quan chủ quản: UBND huyện Nga Sơn.
2. Cơ quan chủ đầu tư: UBND xã Nga Thanh
3. Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH địa chính, xây dựng và tin học Đức Hoà.
4. Cơ quan thẩm định và phê duyệt: UBND huyện Nga Sơn.
5. Giao nhiệm vụ cho UBND xã Nga Thanh: Tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt chậm nhất là 30 ngày làm việc. Việc công bố công khai phải thường xuyên và rộng khắp giúp nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội tiếp cận và thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, những nội dung tại Quyết định 696/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Thanh huyện Nga Sơn đến năm 2020 của Chủ tịch huyện Nga Sơn không trái với Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND& UBND huyện; Trưởng ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện; Trưởng phòng Nông nghiệp & PTNT; Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường; Trưởng phòng Công thương; Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch huyện; Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Nga Thanh và thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 quyết định (Để thực hiện);
- Lưu: VT, NN.

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phùng

Biểu 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đã được phê duyệt năm 2020		Điều chỉnh đến năm 2020		Tăng, giảm so với đã phê duyệt
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		345,46	100,0	345,46	100,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	179,86	52,06	180,00	52,11	0,14
1.1	Đất lúa nước	DLN	7,04	2,04	7,04	2,04	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN		-	-	-	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	154,7	44,78	138,16	39,99	-16,54
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	0,43	0,12	0,43	0,12	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,22	2,38	8,22	2,38	
1.9	Đất làm muối	LMU		-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,47	2,74	26,15	7,57	16,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	165,60	47,94	165,46	47,89	-0,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,09	26,37	94,56	27,37	3,47
2.2	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,39	0,11	0,39	0,11	
2.3	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	
2.4	Đất an ninh	CQA		-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp-TTCN-Làng nghề	SKK	7,24	2,10	2,10	0,61	-5,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,81	0,23	0,81	0,23	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		-	-	-	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT		-	-	-	
2.10	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	0,52	0,15	0,52	0,15	
2.11	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0,83	0,24	1,08	0,31	0,25
2.12	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	5,96	1,73	6,87	1,99	0,91
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	9,27	2,68	9,27	2,68	
2.14	Đất sông, suối	SON		-	-	-	
2.15	Đất phát triển hạ tầng	DHT	43,28	12,53	44,30	12,82	1,02
2.15.1	Đất giao thông	DGT	22,3	6,46	22,97	6,65	0,67
2.15.2	Đất thủy lợi	DTL	15,71	4,55	16,06	4,65	0,35
2.15.3	Đất năng lượng	DNL	0,2	0,06	0,20	0,06	
2.15.4	Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,03	0,01	0,03	0,01	
2.15.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,32	0,09	0,32	0,09	
2.15.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,26	0,08	0,26	0,08	
2.15.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,77	0,51	1,77	0,51	
2.15.8	Đất cơ sở thể thao	DTT	2,69	0,78	2,69	0,78	
2.15.9	Đất chợ	DCH	0	-	-	-	
2.15.10	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		-	-	-	
2.15.11	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		-	-	-	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,21	1,80	5,56	1,61	-0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD			-	-	

Biểu 02: Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cả kỳ đã phê duyệt	Diện tích cả kỳ điều chỉnh	Tăng, giảm so với đã phê duyệt
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi NN	NNP/PNN	27,37	33,27	-5,90
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	8,61	8,61	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	18,71	20,39	-1,68
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05	0,05	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	4,22	-4,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NN/NN	9,46	24,32	-14,86
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nông nghiệp khác	DLN/NKH	2,38	2,38	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	7,08	21,94	-14,86

Biểu 03. Điều chỉnh nội dung kế hoạch sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo các năm					
			2010	2011	2012	2013	2014	2015
	Tổng diện tích tự nhiên		345.46	345.46	345.46	345,46	345,46	345,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	207.22	199.10	194.27	191,80	190,39	188,18
1.1	Đất lúa nước	DLN	10.08	9.53	7.55	7,44	7,44	7,24
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-

1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	188.44	179.84	168.58	166,22	164,81	146,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-		-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-		-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-		-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	0.43	0.43	0.43	0,43	0,43	0,43
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.27	8.24	16.65	16,65	16,65	16,65
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-		-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1.06	1.06	1,06	1,06	17,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	138.24	146.36	151.19	153,66	155,07	157,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	76.34	79.24	80.86	80,57	81,58	86,58
2.2	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0.39	0.39	0.39	0,39	0,39	0,39
2.3	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-		-	-
2.4	Đất an ninh	CQA	-	-	-		-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp-TTCN-Làng nghề	SKK	-	2.15	5.22	7,24	7,24	2,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0.37	0.37	0.37	0,75	0,81	0,81
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-		-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-		-	-
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-		-	-
2.10	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	0.52	0.52	0.52	0,52	0,52	0,52
2.11	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0.83	0.83	0.83	0,83	0,83	1,08
2.12	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	2.93	5.96	5.96	5,96	5,96	6,87
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	9.28	9.27	9.27	9,27	9,27	9,27
2.14	Đất sông, suối	SON	-	-	-		-	-
2.15	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39.86	39.92	40.13	40,49	40,86	44,10
2.15.1	Đất giao thông	DGT	20.64	21.25	21.46	21,83	22,00	22,77
2.15.2	Đất thủy lợi	DTL	15.74	15.71	15.71	15,71	15,71	16,06
2.15.3	Đất năng lượng	DNL	0.20	0.20	0.20	0,20	0,20	0,20
2.15.4	Đất công trình BC viễn thông	DBV	0.03	0.03	0.03	0,03	0,03	0,03
2.15.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0.13	0.13	0.13	0,12	0,32	0,32
2.15.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0.26	0.26	0.26	0,26	0,26	0,26
2.15.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1.77	1.77	1.77	1,77	1,77	1,77
2.15.8	Đất cơ sở thể thao	DTT	0.57	0.57	0.57	0,57	0,57	2,69
2.15.9	Đất chợ	DCH	0.52				-	-
2.15.10	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-		-	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7.72	7.71	7.64	7,64	-	-